

<p>51. Kinh Kandaraka</p>	<p>51. To Kandaraka <i>(Kandaraka Sutta)</i></p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>51. Kinh Kandaraka (P. <i>Kandarakasuttaṃ</i>, H. 乾達羅迦經).⁵⁴ Phật phân tích 4 hạng người: (i) Người tự làm khổ mình qua cách tu khổ hạnh; (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà, nghiệp xấu; (iii) Người vừa tự làm khổ mình vừa làm khổ người khác do phi đạo đức và phạm pháp; (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lối sống thánh thiện. Đề cao loại người thứ tư, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, làm chủ các giác quan, tu tập 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền và 3 minh, trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân.</p>	<p>51. Kandaraka Sutta: To Kandaraka. The Buddha discusses four kinds of persons found in the world—the one who torments himself, the one who torments others, the one who torments both himself and others, and the one who torments neither but lives a truly holy life.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Campā, trên bờ hồ Gaggarā cùng với đại chúng Tỷ-kheo.</p> <p>Rồi Pessa, con trai người huấn luyện voi và Du sĩ Kandaraka đi đến chỗ Thế Tôn ở Pessa, con trai người huấn luyện voi sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Còn du sĩ Kandaraka nói lên với Thế Tôn những lời hỏi thăm, sau khi nói lên những lời hỏi thăm thân hữu rồi đứng một bên.</p> <p>Du sĩ Kandaraka đứng một bên, sau khi nhìn quanh chúng Tỷ-kheo đang giữ im lặng, thật im lặng, liền bạch Thế Tôn:</p>	<p>[339] 1. THUS HAVE I HEARD. On one occasion the Blessed One was living at Campā on the banks of the Gaggarā Lake with a large Sangha of bhikkhus.</p> <p>Then Pessa, the elephant driver's son, and Kandaraka the wanderer went to the Blessed One. Pessa, after paying homage to the Blessed One, sat down at one side, while Kandaraka exchanged greetings with the Blessed One, and when this courteous and amiable talk was finished, he stood at one side.⁵³⁸</p> <p>Standing there, he surveyed the Sangha of bhikkhus sitting in complete silence,⁵³⁹ and then he said to the Blessed One:</p>

-- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật hy hữu thay, Tôn giả Gotama! Chúng Tỷ-kheo này được Tôn giả Gotama chọn chánh hướng dẫn.

Tôn giả Gotama, các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, không biết quý vị Thế Tôn ấy đã có một chúng Tỷ-kheo tuyệt diệu như vậy, mà quý vị ấy chọn chánh hướng dẫn, như nay chúng Tỷ-kheo được Tôn giả Gotama chọn chánh hướng dẫn?

Tôn giả Gotama, các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong tương lai, không biết quý vị Thế Tôn ấy sẽ có một chúng Tỷ-kheo tuyệt diệu như vậy, mà quý vị ấy sẽ chọn chánh hướng dẫn, như nay chúng Tỷ-kheo được Tôn giả Gotama chọn chánh hướng dẫn?

-- Thật sự là vậy, này Kandaraka! Thật sự là vậy, này Kandaraka! Này Kandaraka, các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, những vị Thế Tôn ấy đã có một chúng Tỷ-kheo tuyệt diệu như vậy, mà quý vị ấy chọn chánh hướng dẫn, như nay chúng Tỷ-kheo được Ta chọn chánh hướng dẫn.

Này Kandaraka, các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời tương lai, những vị Thế Tôn ấy sẽ có một chúng Tỷ-kheo tuyệt diệu như vậy, mà quý vị ấy chọn chánh hướng dẫn, như nay chúng Tỷ-kheo được Ta chọn chánh hướng dẫn.

Này Kandaraka, trong chúng Tỷ-kheo này, có những vị Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ hữu kiết sử, đã được giải thoát nhờ chánh trí.

2. "It is wonderful, Master Gotama, it is marvellous how the Sangha of bhikkhus has been led to practise the right way by Master Gotama.

Those who were Blessed Ones, accomplished and fully enlightened in the past, at most only led the Sangha of bhikkhus to practise the right way as is done by Master Gotama now.

And those who will be Blessed Ones, accomplished and fully enlightened in the future, at most will only lead the Sangha of bhikkhus to practise the right way as is done by Master Gotama now."⁵⁴⁰

3. "So it is, Kandaraka, so it is! Those who were Blessed Ones, accomplished and fully enlightened in the past, at most only led the Sangha of bhikkhus to practise the right way as is done by me now.

And those who will be Blessed Ones, accomplished and fully enlightened in the future, at most will only lead the Sangha of bhikkhus to practise the right way as is done by me now.

"For, Kandaraka, in this Sangha of bhikkhus there are bhikkhus who are arahants with taints destroyed, who have lived the holy life, done what had to be done, laid down the burden, reached the true goal, destroyed the fetters of being, and who are completely liberated through final

Này Kandaraka, trong chúng Tỷ-kheo này, có những Tỷ-kheo là bậc hữu học, giới luật kiên trì, giới hạnh kiên trì, sáng suốt, hạnh nghiệp sáng suốt, sống với tâm khéo an trú Bốn Niệm xứ.

Thế nào là bốn? Ở đây này Kandaraka, Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời;

sống quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời;

sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu trên đời;

sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời.

Được nghe nói vậy, Pessa, con trai người huấn luyện voi bạch Thế Tôn:

-- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bốn Niệm xứ này đã được Thế Tôn khéo trình bày, để chúng sanh được thanh tịnh, để sầu bi được vượt qua, để khổ ưu được diệt trừ, để chánh lý được thành đạt, để Niết-bàn được chứng ngộ.

Bạch Thế Tôn, chúng con là hàng tại gia, mặc đồ trắng,

knowledge.

And in this Sangha of bhikkhus there are bhikkhus in higher training, of constant virtue, living a life of constant virtue, sagacious, living a life of constant sagacity.

They abide with their minds well established in the four foundations of mindfulness.⁵⁴¹

What four? Here, Kandaraka, [340] a bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.”

4. When this was said, Pessa, the elephant driver’s son, said:

“It is wonderful, venerable sir, it is marvellous how well the four foundations of mindfulness have been made known by the Blessed One: for the purification of beings, for the surmounting of sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true way, for the realisation of Nibbāna.

For, venerable sir, we white-clothed lay people also from

thỉnh thoảng chúng con sống khéo an trú tâm vào Bốn Niệm xứ này.

Ở đây, Bạch Thế Tôn, chúng con sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời;

chúng con sống quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời;

chúng con sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời;

chúng con sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để nhiếp phục tham ưu trên đời.

Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hiểu được hạnh phúc và sự bất hạnh của chúng sanh trong khi loài người sống trong sự rối ren như vậy, trong sự cặn bã như vậy, trong sự xảo quyệt như vậy.

Bạch Thế Tôn, rối ren thay như loài người. Bạch Thế Tôn, cỏi mở thay như loài thú vật.

Bạch Thế Tôn, con có thể nhiếp phục con voi, một cách khiến con voi ấy mỗi khi đi hay đến Campā, liền trình bày mọi sự gian dối, giả dối, xảo trá, xảo quyệt.

Nhưng bạch Thế Tôn, những người đầy tớ của chúng con, những người phục dịch, những người làm công, thân hành họ làm một cách, khẩu hành họ làm một cách khác, ý hành họ làm một cách khác nữa.

Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Thế Tôn biết được hạnh phúc và sự bất hạnh của chúng sanh, trong khi loài người sống trong sự rối ren như vậy, trong sự cặn bã như vậy, trong sự xảo quyệt như vậy.

Bạch Thế Tôn, rối ren thay như loài người! Bạch Thế Tôn, cỏi mở thay, như loài thú vật!

time to time abide with our minds well established in these four foundations of mindfulness.⁵⁴²

Here, venerable sir, we abide contemplating the body as a body...

feelings as feelings...

mind as mind...

mind-objects as mind-objects,

ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

It is wonderful, venerable sir, it is marvellous how amid man's tangle, corruption, and deceptions, the Blessed One knows the welfare and harm of beings.

For humankind is a tangle but the animal is open enough.

Venerable sir, I can drive an elephant to be tamed, and in the time it takes to make a trip back and forth in Campā, that elephant will show every kind of deception, duplicity, crookedness, and fraud [he is capable of].⁵⁴³

But those who are called our slaves, messengers, and servants behave in one way with the body, in another way by speech, while their minds work in still another way.

It is wonderful, venerable sir, it is marvellous how amid man's tangle, corruption, and deceptions, the Blessed One knows the welfare and harm of beings.

For humankind is a tangle but the animal is open enough."

-- Thật như vậy, này Pessa! Thật như vậy, này Pessa! Này Pessa, rồi ren thay, như loài người! Cởi mở thay, như loài thú vật!

Này Pessa, có bốn hạng người này có mặt ở trên đời. Thế nào là bốn?

Ở đây, này Pessa, có người tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình.

Ở đây, này Pessa, có người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người.

Ở đây, này Pessa, có người vừa tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người.

Ở đây, này Pessa, lại có người vừa không tự hành khổ mình, không chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người.

Người ấy không tự hành khổ mình, không chuyên tâm tự hành khổ mình, không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người, ngay trong hiện tại không tham dục, tịch tịnh, cảm thấy mát lạnh, cảm giác lạc thọ, tự ngã trú vào Phạm thể.

Này Pessa, bốn hạng người này, hạng người nào, được tâm Ông thích ý nhất?

-- Bạch Thế Tôn, hạng người tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, hạng người này tâm con không thích ý.

5. "So it is, Pessa, so it is! [341] Humankind is a tangle but the animal is open enough.

Pessa, there are four kinds of persons to be found existing in the world.⁵⁴⁴ What four?

Here a certain kind of person torments himself and pursues the practice of torturing himself.

Here a certain kind of person torments others and pursues the practice of torturing others.

Here a certain kind of person torments himself and pursues the practice of torturing himself, and he also torments others and pursues the practice of torturing others.

Here a certain kind of person does not torment himself or pursue the practice of torturing himself, and he does not torment others or pursue the practice of torturing others.

Since he torments neither himself nor others, he is here and now hungerless, extinguished, and cooled, and he abides experiencing bliss, having himself become holy.⁵⁴⁵

Which of these four kinds of persons satisfies your mind, Pessa?"

"The first three do not satisfy my mind, venerable sir,

Bạch Thế Tôn, hạng người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người, hạng người này tâm con không thích ý.

Bạch Thế Tôn, hạng người vừa tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người,
hạng người này tâm con không thích ý.

Bạch Thế Tôn, hạng người vừa không tự hành khổ mình, không chuyên tâm tự hành khổ mình,

vừa không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người, hạng người không tự hành khổ mình, không hành khổ người,

ngay trong hiện tại không có tham dục, tịch tịnh, cảm thấy mát lạnh, cảm giác lạc thọ, tự ngã trú vào Phạm thể,
hạng người này, tâm con thích ý.

-- Nay Pessa, vì sao Ông không thích ý ba hạng người này?

-- Bạch Thế Tôn, hạng người tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, hạng người này hành khổ mình, hành hạ mình, trong khi tự ao ước lạc, nhằm chán khổ;
do vậy, tâm con không thích ý hạng người này.

Bạch Thế Tôn, hạng người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người, hạng người này, hành khổ người khác, hành hạ người khác, trong khi người khác ao ước lạc, nhằm chán khổ;

do vậy, tâm con không thích ý hạng người này.

Bạch Thế Tôn, hạng người vừa tự hành khổ mình,

but the last one satisfies my mind.”

6. “But, Pessa, why don’t the first three kinds of persons satisfy your mind?”

“Venerable sir, the kind of person who torments himself and pursues the practice of torturing himself, torments and tortures himself though he desires pleasure and recoils from pain;

that is why this kind of person does not satisfy my mind.

And the kind of person who torments others and pursues the practice of torturing others, torments and tortures others who desire pleasure and recoil from pain;

that is why this kind of person does not satisfy my mind.

And the kind of person who torments himself and pursues

chuyên tâm tự hành khổ mình,
vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người, hạng
người này hành khổ mình, hành hạ mình và người khác,
trong khi mình và người khác ao ước lạc, nhằm chán khổ;
do vậy, tâm con không thích ý hạng người này.

Nhưng bạch Thế Tôn, người vừa không tự hành khổ
mình, không chuyên tâm tự hành khổ mình,
vừa không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ
người, hạng người này không tự hành khổ mình, không
hành khổ người,
ngay trong hiện tại không tham dục, tịch tịnh, cảm thấy
mát lạnh, cảm giác lạc thọ, tự ngã trú vào Phạm thể;
do vậy, tâm con thích ý hạng người này.

Và này, bạch Thế Tôn, chúng con phải đi, chúng con có
nhiều công vụ, có nhiều công việc phải làm.

-- Này Pessa, Ông hãy làm những gì Ông nghĩ là hợp
thời.

Rồi Pessa, con trai người huấn luyện voi hoan hỷ tín thọ
lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn,
thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Rồi Thế Tôn, sau khi Pessa, con trai người huấn luyện
voi ra đi không được bao lâu, liền nói với các Tỷ-kheo:

-- Này các Tỷ-kheo, Pessa, con trai người huấn luyện voi

the practice of torturing himself,
and who also torments others and pursues the practice of
torturing others, torments and tortures himself and others,
both of whom desire pleasure and recoil from pain;
that is why this kind of person does not satisfy my mind.
[342]

But the kind of person who does not torment himself or
pursue the practice of torturing himself
and who does not torment others or pursue the practice of
torturing others;
who, since he torments neither himself nor others,
is here and now hungerless, extinguished, and cooled,
and abides experiencing bliss, having himself become holy
— he does not torment and torture either himself or others,
both of whom desire pleasure and recoil from pain.
That is why this kind of person satisfies my mind.

And now, venerable sir, we depart. We are busy and have
much to do.”

“You may go, Pessa, at your own convenience.”

Then Pessa, the elephant driver’s son, having delighted
and rejoiced in the Blessed One’s words, rose from his seat,
and after paying homage to the Blessed One, keeping him
on his right, he departed.

7. Soon after he had left, the Blessed One addressed the
bhikkhus thus:

“Bhikkhus, Pessa, the elephant driver’s son, is wise, he

là bậc có trí; Pessa, con trai người huấn luyện voi là người có đại trí tuệ. Nay các Tỷ-kheo, nếu Pessa, con trai người huấn luyện voi ngồi thêm một chút nữa, cho đến khi Ta phân tích rộng rãi hơn bốn hạng người này, thì anh ta sẽ thấu đạt được nhiều lợi ích.

Tuy vậy, nay các Tỷ-kheo, Pessa, con trai người huấn luyện voi như vậy cũng đã thấu đạt được nhiều lợi ích.

-- Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời. Bạch Thiện Thệ, nay đã đến thời để Thế Tôn phân tích rộng rãi hơn bốn hạng người này. Sau khi nghe Thế Tôn, các Tỷ-kheo sẽ thọ trì.

-- Vậy nay các Tỷ-kheo, hãy nghe và khéo léo tác ý, Ta sẽ giảng.

-- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

-- Nay các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình?

Ở đây, nay các Tỷ-kheo, có người sống lỏa thể sống phóng túng không theo lễ nghi, liếm tay cho sạch, đi khát thực không chịu bước tới, đi khát thực không chịu đứng một chỗ,

không nhận đồ ăn mang đến, không nhận đồ ăn dành riêng, không nhận mời đi ăn, không nhận từ nơi miệng nồi, không nhận từ nơi miệng chảo, không nhận tại ngưỡng cửa, không nhận giữa những cây gậy, không nhận giữa những cối giã gạo,

không nhận từ hai người đang ăn, không nhận từ người đàn bà có thai, không nhận từ người đàn bà đang cho con

has great wisdom. If he had sat a while longer until I had expounded for him in detail these four kinds of persons, he would have greatly benefited.

Still he has already greatly benefited even as it is.”⁵⁴⁶

“This is the time, Blessed One, this is the time, Sublime One, for the Blessed One to expound in detail these four kinds of persons. Having heard it from the Blessed One, the bhikkhus will remember it.”

“Then, bhikkhus, listen and attend closely to what I shall say.”

“Yes, venerable sir,” the bhikkhus replied. The Blessed One said this:

8. “Bhikkhus, what kind of person torments himself and pursues the practice of torturing himself?”⁵⁴⁷

Here a certain person goes naked, rejecting conventions, licking his hands, not coming when asked, not stopping when asked;

he does not accept food brought or food specially made or an invitation to a meal; he receives nothing from a pot, from a bowl, across a threshold, across a stick, across a pestle, from two eating together, from a pregnant woman, from a woman giving suck, from a woman in the midst of men, from where food is advertised to be distributed,

from where a dog is waiting, from where flies are buzzing; he accepts no fish or meat, he drinks no liquor, wine, or

bú, không nhận từ người đàn bà đang giao cấu người đàn ông, không nhận đồ ăn đi quyên,

không nhận tại chỗ có chó đứng, không nhận tại chỗ có ruồi bu, không ăn cá, ăn thịt, không uống rượu nấu, rượu men.

Vị ấy chỉ nhận ăn tại một nhà, hay chỉ nhận ăn một miếng, hay vị ấy chỉ nhận ăn tại hai nhà, hay chỉ nhận ăn hai miếng... hay vị ấy chỉ nhận ăn bảy nhà, hay vị ấy chỉ nhận ăn bảy miếng.

Vị ấy nuôi sống chỉ với một bát, nuôi sống chỉ với hai bát,... nuôi sống chỉ với bảy bát. Vị ấy chỉ ăn một ngày một bữa, hai ngày một bữa,... bảy ngày một bữa. Như vậy vị ấy sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần.

Vị ấy chỉ ăn cỏ hoang, ăn lúa tặc, ăn lúa hoang, ăn da vụn, ăn rong nước, ăn bột tằm, ăn váng gạo, ăn bột vừng, ăn cỏ hay ăn phân bò. Vị ấy ăn trái cây, ăn rễ cây trong rừng, ăn trái cây rụng để sống.

Vị ấy mặc vải gai thô, mặc vải gai thô lẫn với các vải khác, mặc vải tằm liệm rồi quăng đi, mặc vải phẩn tảo y, mặc vỏ cây tiritá làm áo, mặc da con sơn dương đen, mặc áo bện bằng từng mảnh da con sơn dương đen,

mặc áo bằng cỏ cát tường, mặc áo vỏ cây, mặc áo bằng tấm gỗ nhỏ, mặc áo bằng tóc bện lại thành mền, mặc áo bằng đuôi ngựa bện lại, mặc áo bằng lông cừu.

Vị ấy là người sống nhổ râu tóc, là người chuyên sống theo hạnh nhổ râu tóc, là người theo hạnh thường đứng, từ bỏ chỗ ngồi, là người ngồi chỗ hở, chuyên sống theo hạnh ngồi chỗ hở,

một cách tinh tấn, là người dùng gai làm giường, thường

fermented brew.

He keeps to one house, to one morsel; he keeps to two houses to two morsels;... he keeps to seven houses, to seven morsels.

He lives on one saucerful a day, on two saucerfuls a day... on seven saucerfuls a day. He takes food once a day, [343] once every two days... once every seven days; thus even up to once every fortnight,

he dwells pursuing the practice of taking food at stated intervals. He is an eater of greens or millet or wild rice or hide-parings or moss or ricebran or rice-scum or sesamum flour or grass or cowdung. He lives on forest roots and fruits, he feeds on fallen fruits.

He clothes himself in hemp, in hemp-mixed cloth, in shrouds, in refuse rags, in tree bark, in antelope hide, in strips of antelope hide,

in kusa-grass fabric, in bark fabric, in wood-shavings fabric, in head-hair wool, in animal wool, in owls' wings.

He is one who pulls out hair and beard, pursuing the practice of pulling out hair and beard. He is one who stands continuously, rejecting seats. He is one who squats continuously, devoted to maintaining the squatting position.

He is one who uses a mattress of spikes; he makes a

ngủ nằm trên giường gai, sống một đêm tắm ba lần, theo hạnh xuống nước tắm (để gột sạch tội lỗi).

Như vậy dưới nhiều hình thức, vị ấy sống tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình. Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là hạng người tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người tự hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người?

Ở đây, các Tỷ-kheo, có người giết trâu bò, là người giết heo, là người giết vịt, săn thú, là thợ săn, thợ đánh cá, ăn trộm, người xử tử các người ăn trộm, cai ngục và những người làm các nghề độc ác khác.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là hạng người hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người vừa tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người làm vua, thuộc giai cấp Sát-đế-lị, đã làm lễ quán đảnh, hay một Bà-la-môn triệu phú.

Vị này cho xây dựng một giảng đường mới về phía Đông thành phố, cạo bỏ râu tóc, đắp áo da thô, toàn thân bôi thực tô và dầu, gãi lưng với một sừng nai, đi vào giảng đường với người vợ chính và một Bà-la-môn tế tự.

Rồi vị ấy nằm xuống dưới đất trống trơn chỉ có lát cỏ.

mattress of spikes his bed. He dwells pursuing the practice of bathing in water three times daily including the evening.

Thus in such a variety of ways he dwells pursuing the practice of tormenting and mortifying the body. This is called the kind of person who torments himself and pursues the practice of torturing himself.

9. “What kind of person, bhikkhus, torments others and pursues the practice of torturing others?”

Here a certain person is a butcher of sheep, a butcher of pigs, a fowler, a trapper of wild beasts, a hunter, a fisherman, a thief, an executioner, a prison warden, or one who follows any other such bloody occupation.

This is called the kind of person who torments others and pursues the practice of torturing others.

10. “What kind of person, bhikkhus, torments himself and pursues the practice of torturing himself and also torments others and pursues the practice of torturing others?”

Here some person is a head-anointed noble king or a well-to-do brahmin.⁵⁴⁸

Having had a new sacrificial temple built to the east of the city, and having shaved off his hair and beard, dressed himself in rough hide, and greased his body with ghee and oil, scratching his back with a deer’s horn, he enters the sacrificial temple together with his chief queen and his brahmin high priest.

There he lies down on the bare ground strewn with grass.

Vị vua sống với sữa từ vú một con bò cái, có con bò con cùng một màu sắc; bà vợ chính sống với sữa từ vú thứ hai; và vị Bà-la-môn tế tự sống với sữa từ vú thứ ba. Sữa từ vú thứ tư dùng để tế lửa. Còn con nghé con thì sống với đồ còn lại.

Vị vua nói như sau: "Hãy giết một số bò đực để tế lễ, hãy giết một số nghé đực để tế lễ, hãy giết một số nghé cái để tế lễ, hãy giết một số dê để tế lễ, hãy giết một số cừu để tế lễ, hãy chặt một số cây để làm cột tế lễ, hãy thâu lượm một số cỏ dabbha để làm chỗ tế lễ.

Và những người nô tỳ, những người phục vụ, những người làm công, những người này vì sợ đòn gậy, vì sợ nguy hiểm, với mặt tràn đầy nước mắt, khóc lóc làm các công việc.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là hạng người vừa tự hành khổ mình, chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người vừa không tự hành khổ mình, không chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người,

hạng người này không tự hành khổ mình, không hành khổ người,

hiện tại sống không tham dục, tịch tịnh, cảm thấy mát lạnh, cảm thấy lạc thọ, tự ngã trú vào Phạm thể?

The king lives on the milk in the first teat of a cow with a calf of the same colour [344] while the chief queen lives on the milk in the second teat and the brahmin high priest lives on the milk in the third teat; the milk in the fourth teat they pour onto the fire, and the calf lives on what is left.

He says thus: 'Let so many bulls be slaughtered for sacrifice, let so many bullocks be slaughtered for sacrifice, let so many heifers be slaughtered for sacrifice, let so many goats be slaughtered for sacrifice, let so many sheep be slaughtered for sacrifice, let so many trees be felled for the sacrificial posts, let so much grass be cut for the sacrificial grass.'

And then his slaves, messengers, and servants make preparations, weeping with tearful faces, being spurred on by threats of punishment and by fear.

This is called the kind of person who torments himself and pursues the practice of torturing himself and who torments others and pursues the practice of torturing others.

11. "What kind of person, bhikkhus, does not torment himself

or pursue the practice of torturing himself and does not torment others or pursue the practice of tormenting others

—

the one who, since he torments neither himself nor others, is here and now hungerless, extinguished, and cooled, and abides experiencing bliss, having himself become holy?⁵⁴⁹

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời là bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Như Lai sau khi riêng tự chứng ngộ với thượng trí, thế giới này là Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, gồm cả thế giới này với Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên, Nhơn, lại tuyên bố điều Ngài đã chứng ngộ.

Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đầy đủ văn nghĩa, Ngài truyền dạy Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh.

Người gia trưởng hay con người gia trưởng, hay một người sanh ở giai cấp (hạ tiện) nghe pháp ấy, sau khi nghe pháp, người ấy sanh lòng tín ngưỡng Như Lai.

Khi có lòng tín ngưỡng ấy, người ấy suy nghĩ: "Đời sống gia đình đầy những triền phược, con đường đầy những bụi đời. Đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không.

Thật không dễ gì cho một người sống ở gia đình có thể sống theo Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc.

Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình".

Một thời gian sau, người ấy bỏ tài sản nhỏ, hay bỏ tài sản lớn, bỏ bà con quyến thuộc nhỏ, hay bỏ bà con quyến thuộc lớn, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, và xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

12. "Here, bhikkhus, a Tathāgata appears in the world, accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of worlds, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened, blessed.

He declares this world with its gods, its Māras, and its Brahmās, this generation with its recluses and brahmins, its princes and its people, which he has himself realised by direct knowledge.

He teaches the Dhamma good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and he reveals a holy life that is utterly perfect and pure.

13. "A householder or householder's son or one born in some other clan hears that Dhamma. On hearing the Dhamma he acquires faith in the Tathāgata.

Possessing that faith, he considers thus: 'Household life is crowded and dusty; life gone forth is wide open.

It is not easy, while living in a home, to lead the holy life utterly perfect and pure as a polished shell.

Suppose I shave off my hair and beard, put on the yellow robe, and go forth from the home life into homelessness.'

On a later occasion, abandoning a small or a large fortune, [345] abandoning a small or a large circle of relatives, he shaves off his hair and beard, puts on the yellow robe, and goes forth from the home life into homelessness.

Vị ấy xuất gia như vậy, hành trì các học giới và hạnh sống các Tỷ-kheo, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết xấu hổ, sợ hãi, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình.

Vị ấy từ bỏ lấy của không cho, tránh xa lấy của không cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp.

Vị ấy từ bỏ đời sống không Phạm hạnh, sống theo Phạm hạnh, sống đời sống viễn ly, tránh xa dâm dục hạ liệt.

Vị ấy từ bỏ nói láo, nói những lời chân thật, liên hệ đến sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lường gạt đời.

Vị ấy từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, không đến chỗ kia nói để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chuyện chia rẽ ở những người kia.

Như vậy, vị ấy sống hòa hợp những kẻ ly gián, khuyến khích những kẻ hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, thích thú trong hòa hợp, hân hoan trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp.

Vị ấy từ bỏ nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, nói những lời nói dịu hiền, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người; vị ấy nói những lời nói như vậy.

Vị ấy từ bỏ lời nói phù phiếm, tránh xa lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói chân thật, nói có ý nghĩa, nói pháp, nói

14. "Having thus gone forth and possessing the bhikkhus' training and way of life, abandoning the killing of living beings, he abstains from killing living beings; with rod and weapon laid aside, conscientious, merciful, he abides compassionate to all living beings.

Abandoning the taking of what is not given, he abstains from taking what is not given; taking only what is given, expecting only what is given, by not stealing he abides in purity.

Abandoning incelibacy, he observes celibacy, living apart, abstaining from the vulgar practice of sexual intercourse.

"Abandoning false speech, he abstains from false speech; he speaks truth, adheres to truth, is trustworthy and reliable, one who is no deceiver of the world.

Abandoning malicious speech, he abstains from malicious speech; he does not repeat elsewhere what he has heard here in order to divide [those people] from these, nor does he repeat to these people what he has heard elsewhere in order to divide [these people] from those;

thus he is one who reunites those who are divided, a promoter of friendships, who enjoys concord, rejoices in concord, delights in concord, a speaker of words that promote concord.

Abandoning harsh speech, he abstains from harsh speech; he speaks such words as are gentle, pleasing to the ear, and loveable, as go to the heart, are courteous, desired by many and agreeable to many.

Abandoning gossip, he abstains from gossip; he speaks at the right time, speaks what is fact, speaks on what is good,

luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, hợp lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi.

Vị ấy từ bỏ không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ,

dùng một ngày một bữa, không ăn ban đêm; từ bỏ các món ăn phi thời;

từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, các cuộc trình diễn;

từ bỏ không dùng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa, trang sức, và các thời trang;

từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn;

từ bỏ không nhận vàng và bạc;

từ bỏ không nhận các hạt giống;

từ bỏ không nhận thịt sống,

từ bỏ không nhận đàn bà con gái;

từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai;

từ bỏ không nhận cừu và dê;

từ bỏ không nhận gia cầm và heo;

từ bỏ không nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái;

từ bỏ không nhận ruộng nương đất đai;

từ bỏ không dùng người làm môi giới hoặc tự mình làm môi giới;

từ bỏ không buôn bán;

từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường;

từ bỏ các tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo;

từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá.

speaks on the Dhamma and the Discipline; at the right time he speaks such words as are worth recording, reasonable, moderate, and beneficial.

“He abstains from injuring seeds and plants.

He practises eating one meal a day, abstaining from eating at night and outside the proper time.

He abstains from dancing, singing, music, and theatrical shows.

He abstains from wearing garlands, smartening himself with scent, and embellishing himself with unguents.

He abstains from high and large couches.

He abstains from accepting gold and silver.

He abstains from accepting raw grain.

He abstains from accepting raw meat.

He abstains from accepting women and girls.

He abstains from accepting men and women slaves.

He abstains from accepting goats and sheep.

He abstains from accepting fowl and pigs.

He abstains from accepting elephants, cattle, horses, and mares.

He abstains from accepting fields and land.

He abstains from going on errands and running messages.

He abstains from buying and selling.

He abstains from false weights, false metals, and false measures. [346]

He abstains from accepting bribes, deceiving, defrauding, and trickery.

Vị ấy sống biết đủ, bằng lòng với tấm y để che thân với đồ ăn khát thực để nuôi bụng, đi tại chỗ nào cũng mang theo (y và bình bát).

Như con chim bay đến chỗ nào cũng mang theo hai cánh, cũng vậy, Tỷ-kheo bằng lòng với tấm y để che thân, với đồ ăn khát thực để nuôi bụng, đi tại chỗ nào cũng mang theo.

Vị ấy thành tựu Thánh giới uẩn này, nội tâm hưởng lạc thọ không khuyết phạm.

Khi mắt thấy sắc, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.

Những nguyên nhân gì, vì con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị ấy tự chế ngự các nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt.

Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng,

những nguyên nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên, vị ấy chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn.

Vị ấy thành tựu Thánh hộ trì các căn này, nội tâm hưởng lạc thọ không uế nhiễm.

He abstains from wounding, murdering, binding, brigandage, plunder, and violence.

15. “He becomes content with robes to protect his body and with almsfood to maintain his stomach, and wherever he goes he sets out taking only these with him.

Just as a bird, wherever it goes, flies with its wings as its only burden, so too, the bhikkhu becomes content with robes to protect his body and with almsfood to maintain his stomach, and wherever he goes he sets out taking only these with him.

Possessing this aggregate of noble virtue, he experiences within himself a bliss that is blameless.

16. “On seeing a form with the eye, he does not grasp at its signs and features.

Since, if he left the eye faculty unguarded, evil unwholesome states of covetousness and grief might invade him, he practises the way of its restraint, he guards the eye faculty, he undertakes the restraint of the eye faculty.

On hearing a sound with the ear... On smelling an odour with the nose... On tasting a flavour with the tongue... On touching a tangible with the body... On cognizing a mind-object with the mind, he does not grasp at its signs and features.

Since, if he left the mind faculty unguarded, evil unwholesome states of covetousness and grief might invade him, he practises the way of its restraint, he guards the mind faculty, he undertakes the restraint of the mind faculty.

Possessing this noble restraint of the faculties, he experiences within himself a bliss that is unsullied.

Vị ấy khi đi tới, khi đi lui đều tỉnh giác; khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh đều tỉnh giác; khi co tay, khi duỗi tay đều tỉnh giác;

khi mang y kép, bình bát, thượng y đều tỉnh giác; khi ăn, uống, nhai, nuốt đều tỉnh giác;

khi đi đại tiện, tiểu tiện đều tỉnh giác; khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, yên lặng đều tỉnh giác.

Vị ấy thành tựu Thánh giới uẩn này, thành tựu Thánh hộ trì các căn này, thành tựu Thánh chánh niệm tỉnh giác này, lựa một trú xứ thanh vắng, như khu rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây ngoài trời, đồng rơm.

Sau khi ăn xong và đi khát thực trở về, vị ấy ngồi kiết-già, lưng thẳng tại chỗ nói trên, và an trú chánh niệm trước mặt.

Vị ấy từ bỏ dục tham ở đời, sống với tâm thoát ly dục tham, gột rửa tâm hết dục tham.

Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng sanh hữu tình, gột rửa tâm hết sân hận.

Từ bỏ hôn trầm thụy miên, vị ấy sống thoát ly hôn trầm thụy miên, với tâm tưởng hướng về ánh sáng chánh niệm tỉnh giác, gột rửa tâm hết hôn trầm thụy miên.

17. “He becomes one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs;

who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food, and tasting;

who acts in full awareness when defecating and urinating; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent.

18. “Possessing this aggregate of noble virtue, and this noble restraint of the faculties, and possessing this noble mindfulness and full awareness, he resorts to a secluded resting place: the forest, the root of a tree, a mountain, a ravine, a hillside cave, a charnel ground, a jungle thicket, an open space, a heap of straw.

19. “On returning from his almsround, after his meal he sits down, folding his legs crosswise, setting his body erect, and establishing mindfulness before him. [347]

Abandoning covetousness for the world, he abides with a mind free from covetousness; he purifies his mind from covetousness.

Abandoning ill will and hatred, he abides with a mind free from ill will, compassionate for the welfare of all living beings; he purifies his mind from ill will and hatred.

Abandoning sloth and torpor, he abides free from sloth and torpor, percipient of light, mindful and fully aware; he purifies his mind from sloth and torpor.

Từ bỏ trạo cử, hối quá, vị ấy sống không trạo cử, nội tâm trầm lặng, gột rửa tâm hết trạo cử, hối quá.

Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp.

Vị ấy sau khi từ bỏ năm triền cái này, các pháp làm tâm cấu uế, làm trí tuệ trở thành yếu ớt, vị ấy ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm với tứ.

Vị ấy diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Vị ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba.

Vị ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Abandoning restlessness and remorse, he abides unagitated with a mind inwardly peaceful; he purifies his mind from restlessness and remorse.

Abandoning doubt, he abides having gone beyond doubt, unperplexed about wholesome states; he purifies his mind from doubt.

20. “Having thus abandoned these five hindrances, imperfections of the mind that weaken wisdom, quite secluded from sensual pleasures, secluded from unwholesome states, he enters upon and abides in the first jhāna, which is accompanied by applied and sustained thought, with rapture and pleasure born of seclusion.

21. “Again, with the stilling of applied and sustained thought, he enters upon and abides in the second jhāna, which has self-confidence and singleness of mind without applied and sustained thought, with rapture and pleasure born of concentration.

22. “Again, with the fading away as well of rapture, he abides in equanimity, and mindful and fully aware, still feeling pleasure with the body, he enters upon and abides in the third jhāna, on account of which noble ones announce: ‘He has a pleasant abiding who has equanimity and is mindful.’

23. “Again, with the abandoning of pleasure and pain, and with the previous disappearance of joy and grief, he enters upon and abides in the fourth jhāna, which has neither-pain-nor-pleasure and purity of mindfulness due to equanimity.

Với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bất động như vậy, vị ấy hướng tâm đến túc mạng trí.

Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, hai mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp.

Vị ấy nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này.

Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây".

Như vậy, vị ấy nhớ đến những đời sống quá khứ, cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

Với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bất động như vậy, vị ấy hướng tâm đến sanh tử trí của chúng sanh.

Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy tuệ tri rõ ràng chúng sanh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

Vị ấy nghĩ rằng: "Thật sự những vị chúng sanh này thành

24. "When his concentrated mind is thus purified, bright, unblemished, rid of imperfection, malleable, wieldy, steady, and attained to imperturbability, he directs it to knowledge of the recollection of past lives.

He recollects his manifold past lives, that is, one birth, two births, three births, four births, five births, ten births, twenty births, thirty births, forty births, fifty births, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion:

'There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term;

and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, [348] such my life-term; and passing away from there, I reappeared here.'

Thus with their aspects and particulars he recollects his manifold past lives.

25. "When his concentrated mind is thus purified, bright, unblemished, rid of imperfection, malleable, wieldy, steady, and attained to imperturbability, he directs it to knowledge of the passing away and reappearance of beings.

With the divine eye, which is purified and surpasses the human, he sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate.

He understands how beings pass on according to their

tự những ác hạnh về thân, thành tự những ác hạnh về lời nói, thành tự những ác hạnh về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến.

Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Còn những vị chúng sanh này thành tự những thiện hạnh về thân, thành tự những thiện hạnh về lời nói, thành tự những thiện hạnh về ý,

không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, Thiên giới, trên đời này".

Như vậy, vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Vị ấy tuệ tri rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

Với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bất động như vậy, vị ấy hướng tâm đến lậu tận trí.

Vị ấy tuệ tri như thật: "Đây là Khổ", tuệ tri như thật: "Đây là Khổ tập", tuệ tri như thật: "Đây là Khổ diệt", tuệ tri như thật: "Đây là Con Đường đưa đến khổ diệt"

tuệ tri như thật: "Đây là những lậu hoặc", tuệ tri như thật:

actions thus: 'These worthy beings who were ill conducted in body, speech, and mind, revilers of noble ones, wrong in their views, giving effect to wrong view in their actions,

on the dissolution of the body, after death, have reappeared in a state of deprivation, in a bad destination, in perdition, even in hell;

but these worthy beings who were well conducted in body, speech, and mind,

not revilers of noble ones, right in their views, giving effect to right view in their actions, on the dissolution of the body, after death, have reappeared in a good destination, even in the heavenly world.'

Thus with the divine eye, which is purified and surpasses the human, he sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and he understands how beings pass on according to their actions.

26. "When his concentrated mind is thus purified, bright, unblemished, rid of imperfection, malleable, wieldy, steady, and attained to imperturbability, he directs it to knowledge of the destruction of the taints.

He understands as it actually is: 'This is suffering'; he understands as it actually is: 'This is the origin of suffering'; he understands as it actually is: 'This is the cessation of suffering'; he understands as it actually is: 'This is the way leading to the cessation of suffering.'

He understands as it actually is: 'These are the taints'; he

"Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc", tuệ tri như thật: "Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", tuệ tri như thật: "Đây là Con Đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc".

Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát".

Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có trở lui đời sống này nữa".

Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là hạng người vừa không tự hành khổ mình, không chuyên tâm tự hành khổ mình, vừa không hành khổ người, không chuyên tâm hành khổ người.

Vị ấy không tự hành khổ mình, không hành khổ người, ngay trong hiện tại không tham dục, tịch tịnh, cảm thấy mát lạnh, cảm thấy lạc thọ, tự ngã trú vào Phạm thể.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

understands as it actually is: 'This is the origin of the taints'; he understands as it actually is: 'This is the cessation of the taints'; he understands as it actually is: 'This is the way leading to the cessation of the taints.'

27. "When he knows and sees thus, his mind is liberated from the taint of sensual desire, from the taint of being, and from the taint of ignorance. When it is liberated there comes the knowledge: 'It is liberated.'

He understands: 'Birth is destroyed, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more coming to any state of being.'

28. "This, bhikkhus, is called the kind of person who does not torment himself or pursue the practice of torturing himself and who does not torment others or pursue the practice of torturing others [349] —

the one who, since he torments neither himself nor others, is here and now hungerless, extinguished, and cooled, and abides experiencing bliss, having himself become holy."

That is what the Blessed One said. The bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

538. From this difference in their manner of greeting the Buddha it is evident that Pessa is a follower of the Buddha,

whereas Kandaraka—despite his respect and admiration—belongs to a different religious community.

539. MA: Out of respect for the Buddha and because of their training, the bhikkhus did not converse with one another, nor did they even clear their throats. Unmoving in body, undistracted in mind, they sat surrounding the Blessed One like ruddy clouds surrounding the peak of Mount Sineru. Kandaraka must have been privately comparing this assembly of the bhikkhus with the assemblies of wanderers as described in MN 76.4.

540. MA explains that Kandaraka did not have direct knowledge of the Buddhas of the past and future. He made this statement as a way of expressing his admiration for the well-trained, disciplined, and calm Sangha of bhikkhus. The Buddha, however, confirms this on the basis of direct knowledge.

541. MA: The four foundations of mindfulness are brought in to show the *cause* for the calm and tranquil deportment of the Sangha. On the foundations of mindfulness, see MN 10.

542. MA glosses: “We too, when we get an opportunity, from time to time attend to this; we are also practitioners; we do not completely neglect meditation.”

543. The point of this statement is that an animal’s guile and trickery is very limited, while that of human beings is inexhaustible.

544. MA explains that this passage is introduced as a sequel to Pessa’s statement that the Blessed One knows

the welfare and harm of beings; for the Buddha shows that the first three kinds of persons are practising in harmful ways, while the fourth is practising in a beneficial way. The passage can also be connected with Kandaraka's praise of the Sangha; for the Buddha will show three ways in which he does not train the Sangha and the one way in which all the Buddhas of the past, present, and future train their Sanghas.

545. *Sukhapaṭisaṁvedī brahmabhūtena attanā*. MA: He experiences the bliss of the jhānas, paths, fruits, and Nibbāna. "Brahma" here should be understood in the sense of holy or excellent (*seṭṭha*). There may be an allusion here to the main theme of the Upanishads, the identity of the *ātman* with *brahman*.

546. MA: Pessa would have attained the fruit of stream-entry, but he rose from his seat and left before the Buddha had completed his discourse. The benefits he did receive are two: he gained greater confidence in the Sangha, and he gave rise to a new method for comprehending the foundations of mindfulness.

547. This passage details the austerities undertaken by many of the Buddha's ascetic contemporaries, as well as by the Bodhisatta himself during his period of striving for enlightenment. See MN 12.45.

548. This passage shows the practice of one who torments himself in the hope of gaining merit and then offers sacrifices that involve the slaughter of many animals and the oppression of his workers.

549. This is the arahant. To show clearly that he torments neither himself nor others, the Buddha next undertakes to describe the path of practice by which he arrived at arahantship.